

**Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2018



# Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 23
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24
Các chỉ số tài chính	25

# Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu nông, lâm sản nguyên liệu. Sản xuất và kinh doanh nước uống thảo dược.

Công ty có trụ sở chính tại số 277, đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng ban
Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám Đốc Tài Chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh.

# Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho Quý IV năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm 2018.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT  
KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC

*Bùi Liên Vinh*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>85.819.009.322</b>	<b>86.251.911.760</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.739.560.297</b>	<b>1.427.650.213</b>
111	1. Tiền		1.739.560.297	1.427.650.213
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.799.817.159</b>	<b>40.179.157.645</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.750.233.284	869.732.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.000.645.875	39.309.425.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		48.938.000	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>60.516.094.438</b>	<b>44.342.734.955</b>
141	1. Hàng tồn kho		60.516.094.438	44.342.734.955
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.763.537.428</b>	<b>302.368.947</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	296.560.128	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.466.977.300	302.368.947



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>72.012.864.295</b>	<b>26.756.510.026</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>69.959.057.290</b>	<b>26.366.972.831</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8a	53.161.885.246	9.614.245.231
222	Nguyên giá		55.079.393.472	9.694.536.037
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.917.508.226)	(80.290.806)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8b	16.797.172.044	16.752.727.600
228	Nguyên giá		16.800.346.648	16.752.727.600
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.174.604)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>343.282.000</b>	<b>342.198.555</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		343.282.000	342.198.555
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.710.525.005</b>	<b>47.338.640</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1.710.525.005	47.338.640
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157.831.873.617</b>	<b>113.008.421.786</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>56.150.988.580</b>	<b>16.959.064.728</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>51.550.988.580</b>	<b>11.459.064.728</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		1.304.167.472	1.926.529.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.698.015.806	5.467.725.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.294.987.244	2.010.984.183
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		331.000.000	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		30.527.874	-
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10a	41.892.290.184	2.053.825.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.600.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10b	4.600.000.000	5.500.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>101.680.885.037</b>	<b>96.049.357.057</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	11	<b>101.680.885.037</b>	<b>96.049.357.057</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		88.000.000.000	88.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.680.885.037	8.049.357.057
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.049.357.057	28.537.978
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.631.527.980	8.020.819.079
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.831.873.617</b>	<b>113.008.421.786</b>

Ngô Thị Huyền  
Người lập

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh  
Tổng Giám Đốc



Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02a-DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.1	29.805.315.666	7.558.052.000	208.006.106.103	90.662.711.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.1	29.805.315.666	7.558.052.000	208.006.106.103	90.662.711.288
11	4. Giá vốn hàng bán	13	24.081.267.431	5.972.385.045	187.368.776.347	76.089.725.505
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.2	5.724.048.235	1.585.666.955	20.637.329.756	14.572.985.783
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	247.955.301	190.538.222	267.380.069	212.865.387
22	7. Chi phí tài chính	14	1.312.469.402	147.055.141	2.497.965.552	288.639.922
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.030.191.531	31.207.150	2.215.687.681	172.791.931
25	9. Chi phí bán hàng		3.166.036.326	689.555.186	8.465.493.623	3.425.372.283
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(277.924.746)	293.830.122	2.720.683.461	1.065.104.362
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.771.422.554	645.764.728	7.220.567.189	10.006.734.603
31	12. Thu nhập khác	15	5.167.399	19.544.197	5.210.401	19.544.197
32	13. Chi phí khác	15	(75.440.433)	60	173.705.347	203.960
40	14. Lợi nhuận khác	15	80.607.832	19.544.137	(168.494.946)	19.340.237
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.852.030.386	665.308.865	7.052.072.243	10.026.074.839
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	380.535.892	133.102.565	1.420.544.263	2.005.255.760
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.471.494.494	532.206.300	5.631.527.980	8.020.819.080

Ngô Thị Huyền  
Người lập

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.052.072.243</b>	<b>10.026.074.839</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		1.840.392.024	80.290.806
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá		15.460.065	(66.234.874)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(562.263)	(785.706)
06	Chi phí lãi vay		2.215.687.681	172.791.931
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.123.049.750</b>	<b>10.212.136.996</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(20.068.646.107)	(2.270.335.356)
10	Tăng hàng tồn kho		(16.173.359.483)	(19.838.914.495)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.802.590.997	4.728.064.072
12	Tăng chi phí trả trước		(1.959.746.493)	40.490.907
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.647.111.243)	(172.791.931)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.246.657.217)	(15.806.071)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(29.169.879.796)</b>	<b>(7.317.155.878)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.416.376.612)	(38.095.452.305)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		562.263	785.706
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.415.814.349)</b>	<b>(38.094.666.599)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	43.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		68.533.515.019	15.869.293.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.635.910.790)	(13.347.638.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>38.897.604.229</b>	<b>45.521.655.000</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		311.910.084	109.832.523
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.427.650.213	1.286.110.558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	31.707.132
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.739.560.297</b>	<b>1.427.650.213</b>

Ngô Thị Huyền  
Người lập

Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty CP Dược Liệu Và Thực Phẩm Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sau đó nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 02 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là xuất khẩu, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu. Sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược.

Công ty có trụ sở chính tại số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội,

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3,1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3,2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của hàng tồn kho được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3,3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3,4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3,5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3,6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

#### **3,7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **3,8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một chu kỳ kinh doanh thông thường.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu từ bán hàng hóa*

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.729.947.604	1.346.629.568
Tiền gửi ngân hàng	<u>9.612.693</u>	<u>81.020.645</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>1.739.560.297</u></u></b>	<b><u><u>1.427.650.213</u></u></b>

# Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

## 5. PHẢI THU TỪ KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn:</b>		
Phải thu từ hoạt động bán nông lâm sản nguyên liệu	16.953.801.505	869.732.640
Phải thu từ hoạt động bán nước thảo dược	2.796.431.779	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.750.233.284</b>	<b>869.732.640</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Mai Khang	2.777.724.225	-
Công ty Tuấn Minh	601.000.000	-
Công ty Senspices Việt Nam	9.270.140.000	-
M/S Sonica Agrifoods	3.558.243.624	-
S&S Far Eat PTE.,Ltd	2.273.479.000	-
Khác hàng khác	1.269.646.435	869.732.640

## 6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	15.044.956.673	10.450.000.000
Thành phẩm	2.228.820.730	-
Hàng hóa	43.242.317.035	33.892.734.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.516.094.438</b>	<b>44.342.734.955</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>60.516.094.438</b>	<b>44.342.734.955</b>

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	184.987.147	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.572.981	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>296.560.128</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	902.079.561	47.338.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	808.445.444	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.710.525.005</b>	<b>47.338.640</b>



Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

**8a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	8.247.272.400	-	1.393.636.364	53.627.273	-	9.694.536.037
Tăng trong kỳ	1.714.335.257	42.002.452.995	637.769.091	1.030.300.092	-	45.384.857.435
Trong đó:						
Mua mới	-	-	637.769.091	1.030.300.092	-	1.668.069.183
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.714.335.257	42.002.452.995	-	-	-	43.716.788.252
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.961.607.657	42.002.452.995	2.031.405.455	1.083.927.365	-	55.079.393.472
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu kỳ	31.239.668	-	37.878.788	11.172.350	-	80.290.806
Tăng trong kỳ	119.693.780	1.401.363.220	250.754.507	65.405.913	-	1.837.217.420
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	119.693.780	1.401.363.220	250.754.507	65.405.913	-	1.837.217.420
Số dư cuối kỳ	150.933.448	1.401.363.220	288.633.295	76.578.263	-	1.917.508.226
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số dư đầu kỳ	8.216.032.732	-	1.355.757.576	42.454.923	-	9.614.245.231
Số dư cuối kỳ	9.810.674.209	40.601.089.775	1.742.772.160	1.007.349.102	-	53.161.885.246

Trong đó:  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

**8b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tinh	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>							
Số dư đầu kỳ	-	16.752.727.600	-	-	-	16.752.727.600	
Tăng trong kỳ	-	-	47.619.048	-	-	47.619.048	
Trong đó:							
Mua mới	-	-	47.619.048	-	-	47.619.048	
Số dư cuối kỳ	-	16.752.727.600	47.619.048	-	-	16.800.346.648	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>							
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	
Tăng trong kỳ	-	-	3.174.604	-	-	3.174.604	
Trong đó:							
Khấu hao trong kỳ	-	-	3.174.604	-	-	3.174.604	
Số dư cuối kỳ	-	-	3.174.604	-	-	3.174.604	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số dư đầu kỳ	-	16.752.727.600	-	-	-	16.752.727.600	
Số dư cuối kỳ	-	16.752.727.600	44.444.444	-	-	16.797.172.044	

## Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

### 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.170.544.263	1.420.617.297	2.246.657.217	1.996.584.183
Thuế thu nhập cá nhân	124.442.981	139.442.981	29.400.000	14.400.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.294.987.244</b>	<b>1.563.060.278</b>	<b>2.279.057.217</b>	<b>2.010.984.183</b>

### 10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

#### 10a. Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Eximbank (i)	1.646.934.250	1.646.934.250	11.188.583.910	11.095.474.660	1.553.825.000	1.553.825.000
Vay ngắn hạn BIDV (ii)	39.345.355.934	39.345.355.934	57.395.645.934	18.050.290.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	900.000.000	900.000.000	900.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.892.290.184</b>	<b>41.892.290.184</b>	<b>69.484.229.844</b>	<b>29.645.764.660</b>	<b>2.053.825.000</b>	<b>2.053.825.000</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngân hàng Eximbank phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ, khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(ii) Khoản vay ngân hàng BIDV chi nhánh Hoài Đức phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất và thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hệ thống dây chuyền máy móc.



## Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

### 10b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV - CN Hoài Đức	4.600.000.000	4.600.000.000	-	900.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>4.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn:

Khoản vay ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoài Đức thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/ lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%.

# Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

## 11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm	88.000.000.000	-	-	8.049.357.057	96.049.357.057
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.631.527.980	5.631.527.980
<b>Số cuối năm</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.680.885.037</b>	<b>101.680.885.037</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2018

**12 DOANH THU**

**12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>29.805.315.666</b>	<b>7.558.052.000</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông lâm sản nguyên liệu	25.705.037.000	7.558.052.000
Doanh thu bán nước thảo dược	4.100.278.666	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.805.315.666</b>	<b>7.558.052.000</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông lâm sản nguyên liệu	25.705.037.000	7.558.052.000
Doanh thu bán nước thảo dược	4.100.278.666	-

**12.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Lãi tiền gửi và cho vay	133.757	723.555
Lãi chênh lệch tỷ giá	247.821.544	189.814.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>247.955.301</b>	<b>190.538.222</b>

**13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Giá vốn nguyên liệu nông sản	21.435.154.133	5.972.385.045
Giá vốn bán nước thảo dược	2.646.113.298	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.081.267.431</b>	<b>5.972.385.045</b>

**14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí lãi vay	1.030.191.531	31.207.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	282.277.871	115.847.991
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.312.469.402</b>	<b>147.055.141</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV năm 2018

**15 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý IV năm 2017
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.167.399</b>	<b>19.544.197</b>
Thu nhập khác	5.167.399	19.544.197
<b>Chi phí khác</b>	<b>(75.440.433)</b>	<b>60</b>
Chi phí phạt hợp đồng và phạt khác	(75.440.433)	60
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>80.607.832</b>	<b>19.544.137</b>

**16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý IV năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	380.535.892	133.102.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>380.535.892</b>	<b>133.102.565</b>

**17 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành Viên HĐQT là Giám Đốc Công ty TNHH TM và Sản Xuất Tuấn Minh	
<b>Giao dịch về mua hàng hóa, tài sản với các bên liên như sau:</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	8.707.176.000	-
<b>Giao dịch về bán hàng hóa, tài sản với các bên liên như sau:</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	2.081.000.000	-
<b>Chi tiết phải thu với các bên liên quan như sau:</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tuấn Minh	601.000.000	-

# Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

## 17. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.



Ngô Thị Huyền  
Người lập



Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh  
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

## Công ty CP Dược Liệu & Thực Phẩm Việt Nam

### PHỤ LỤC 2 – GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC

<Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015>

PL	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VNĐ		Chênh lệch	%	Năm 2018
		Quý IV năm 2018	Quý IV NĂM 2017			
<b>01</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>29.805.315.666</b>	<b>7.558.052.000</b>	<b>22.247.263.666</b>	<b>294,35%</b>	<b>208.006.106.103</b>
02	Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>29.805.315.666</b>	<b>7.558.052.000</b>	<b>22.247.263.666</b>	<b>294,35%</b>	<b>208.006.106.103</b>
11	Giá vốn hàng bán	24.081.267.431	5.972.385.045	18.108.882.386	303,21%	187.368.776.347
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.724.048.235</b>	<b>1.585.666.955</b>	<b>4.138.381.280</b>	<b>260,99%</b>	<b>20.637.329.756</b>
21	Doanh thu tài chính	247.955.301	190.538.222	57.417.079	30,13%	267.380.069
22	Chi phí tài chính	1.312.469.402	147.055.141	1.165.414.261	792,50%	2.497.965.552
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.030.191.531	31.207.150	998.984.381	3201,14%	2.215.687.681
25	Chi phí bán hàng	3.166.036.326	689.555.186	2.476.481.140	359,14%	8.465.493.623
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(277.924.746)	293.830.122	(571.754.868)	-194,59%	2.720.683.461
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>1.771.422.554</b>	<b>645.764.728</b>	<b>1.125.657.826</b>	<b>174,31%</b>	<b>7.220.567.189</b>
31	Thu nhập khác	5.167.399	19.544.197	(14.376.798)	-73,56%	5.210.401
32	Chi phí khác	(75.440.433)	60	(75.440.493)	-125734155,00%	173.705.347
40	Lợi nhuận khác	<b>80.607.832</b>	<b>19.544.137</b>	<b>61.063.695</b>	<b>312,44%</b>	<b>(168.494.946)</b>
<b>50</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.852.030.386</b>	<b>665.308.865</b>	<b>1.186.721.521</b>	<b>178,37%</b>	<b>7.052.072.243</b>
51	CP thuế TNDN hiện hành	380.535.892	133.102.565	247.433.327	185,90%	1.420.544.263
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.471.494.494</b>	<b>532.206.300</b>	<b>939.288.194</b>	<b>176,49%</b>	<b>5.631.527.980</b>

#### Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên

- Trong quý 4 năm 2018, doanh thu tăng 294% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong Quý 4/2018 công ty đã ghi nhận doanh thu từ bán nước uống thảo dược đồng thời năm 2018 cũng là năm công ty đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng hồ tiêu; giá vốn tăng tương ứng.

- Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ chủ yếu do tăng thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

- Chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến hoạt động bán nước thảo dược tăng dẫn đến mức tăng đột biến so với cùng kỳ năm ngoái.



**PHỤ LỤC 3: CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	45,6%	23,7%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	54,4%	76,3%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	35,6%	15,0%
Nợ vay / Tổng nguồn vốn (*)	%	29,5%	6,7%
Nợ thuần / Tổng nguồn vốn (*)	%	28,4%	5,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	64,4%	85,0%
Lợi ích của cổ đông thiểu số / Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49	3,66
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,66	7,53
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,57%	7,10%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	2,7%	8,8%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,5%	8,4%

(\*) Nợ vay là toàn bộ nợ vay ngắn hạn và dài hạn của các ngân hàng và tổ chức, nợ thuần = nợ vay - tiền và tương đương tiền - đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo hạn- cho vay

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

**Tổng Giám đốc**

